

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẮN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Đã được kiểm toán)

Tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI
Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

NỘI DUNG

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 – 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 – 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	05 – 34
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 – 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là “Công ty”) lập và trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101509403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 07 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 08 tháng 07 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Hồng Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29/6/2021)
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29/6/2021)
Ông Võ Đức Hiếu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/6/2021)
Ông Đặng Ngọc Cương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/6/2021)
Ông Trần Thanh Sơn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/6/2021)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/7/2021)
Ông Trần Thanh Sơn	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/02/2021)
Ông Võ Đức Hiếu	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/7/2021)
	Kế toán trưởng
Bà Vương Thị Phúc Minh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/7/2021)
Ông Trần Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/11/2021)

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ban Kiểm soát

Bà Đỗ Thị Minh Lý	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Thành viên
Ông Vũ Mạnh Phú	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.



Số: 12NV2 /2022/ASCO/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài được lập ngày 28 tháng 02 năm 2022, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành thực hiện công việc kiểm toán theo Chuẩn mực Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 2.3 “Cơ sở lập báo cáo tài chính”. Tại ngày 31/12/2021, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tổng tài sản ngắn hạn với tổng số tiền là 75.590.954.761 VND. Trong năm 2021, Công ty có kết quả hoạt động kinh doanh lỗ 76.823.330.354 VND (Năm 2020 lỗ: 38.135.401.569 VND) và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm 28.388.489.578 VND (năm 2020 là âm 16.230.226.015 VND). Công ty đã đạt được các thỏa thuận với các Ngân hàng thương mại về việc gia hạn nợ gốc và lãi vay phải trả trong năm 2021 và 2022 theo Thông tư số 14/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm phí, giữ nguyên nhóm nợ hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào diễn biến, ảnh hưởng của dịch bệnh Covid -19 và các giải pháp điều hành của Ban Lãnh đạo Công ty trong tương lai. Vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần với Báo cáo tài chính này theo báo cáo kiểm toán số 14/2021/RSMHN-BCKT ngày 27 tháng 02 năm 2021.

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO



Phạm Ngọc Quân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4493-2019-149-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Trần Văn Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4025-2022-149-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		118.030.033.980	150.431.979.404
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.700.695.150	10.264.951.217
111	1. Tiền		6.700.695.150	10.264.951.217
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		60.000.000.000	70.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	60.000.000.000	70.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		40.110.737.082	60.437.636.925
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	19.502.717.521	43.638.723.449
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		82.350.615	301.413.249
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	21.729.353.899	17.701.185.180
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(1.203.684.953)	(1.203.684.953)
140	IV. Hàng tồn kho	8	8.915.638.249	7.308.844.631
141	1. Hàng tồn kho		9.398.968.442	7.308.844.631
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(483.330.193)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.302.963.499	2.420.546.631
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	575.166.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	9	457.582.868	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	1.845.380.631	1.845.380.631
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		390.440.520.768	421.671.227.130
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.916.900.000	1.696.900.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		1.916.900.000	1.696.900.000
220	II. Tài sản cố định		388.006.913.662	419.366.949.838
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	387.555.838.269	418.457.238.081
222	Nguyên giá		567.992.691.990	567.548.146.535
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(180.436.853.721)	(149.090.908.454)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	451.075.393	909.711.757
228	Nguyên giá		4.998.381.818	4.998.381.818
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.547.306.425)	(4.088.670.061)
260	III. Tài sản dài hạn khác		516.707.106	607.377.292
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		516.707.106	607.377.292
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		508.470.554.748	572.103.206.534

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		432.233.021.544	419.042.342.976
310	I. Nợ ngắn hạn		193.620.988.741	147.330.310.173
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	14.634.368.452	23.558.817.681
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		107.138.403	180.170.420
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	865.191.439	811.397.252
314	4. Phải trả người lao động		10.904.328.644	11.186.717.294
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	16.007.894.009	6.816.412.617
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	27.068.580.375	27.166.844.868
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	121.468.996.364	74.031.442.732
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.564.491.055	3.578.507.309
330	II. Nợ dài hạn		238.612.032.803	271.712.032.803
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	238.612.032.803	271.712.032.803
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		76.237.533.204	153.060.863.558
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	76.237.533.204	153.060.863.558
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		179.490.980.000	179.490.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		179.490.980.000	179.490.980.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(8.880.000)	(8.880.000)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(103.244.566.796)	(26.421.236.442)
421a	- (Lỗ)/LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(26.421.236.442)	11.714.165.127
421b	- (Lỗ) sau thuế kỳ này		(76.823.330.354)	(38.135.401.569)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		508.470.554.748	572.103.206.534



Vũ Thị Thu Hà
 Người lập biểu



Võ Đức Hiếu
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	141.343.177.228	269.324.651.979
02	2. Các khoản giảm trừ	19	1.720.178.254	2.211.658.806
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		139.622.998.974	267.112.993.173
11	4. Giá vốn hàng bán	20	182.031.585.782	264.521.968.734
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ		(42.408.586.808)	2.591.024.439
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.479.963.151	5.379.247.064
22	7. Chi phí tài chính	21	25.308.505.056	26.988.323.949
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		25.278.671.818	26.867.653.693
25	8. Chi phí bán hàng	22	1.832.982.583	3.099.665.421
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	12.937.068.659	16.496.426.586
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(77.007.179.955)	(38.614.144.453)
31	11. Thu nhập khác		183.849.601	498.047.090
32	12. Chi phí khác		-	19.304.206
40	13. Lợi nhuận khác		183.849.601	478.742.884
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(76.823.330.354)	(38.135.401.569)
51	15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	-	-
52	16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(76.823.330.354)	(38.135.401.569)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16	(4.280)	(2.125)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	16	(4.280)	(2.125)



Vũ Thị Thu Hà
 Người lập biểu
 Ngày 28 tháng 02 năm 2022




Võ Đức Hiếu
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Năm 2021
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(76.823.330.354)	(38.135.401.569)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		31.804.581.631	34.195.116.445
03	- Các khoản dự phòng		483.330.193	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		(3.069.596)	43.365.702
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.358.691.315)	(4.978.840.493)
06	- Chi phí lãi vay		25.278.671.818	26.867.653.693
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		(24.618.507.623)	17.991.893.778
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		24.079.852.552	14.798.450.548
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.090.123.811)	3.505.373.126
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(9.262.067.207)	(29.333.736.308)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		665.836.186	2.725.119.500
14	- Lãi tiền vay đã trả		(16.149.463.421)	(20.658.767.235)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(1.650.153.568)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.014.016.254)	(3.608.405.856)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(28.388.489.578)	(16.230.226.015)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác		(444.545.455)	(8.549.440.660)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(10.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	1.558.998.027
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		928.109.123	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		10.483.563.668	(16.990.442.633)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	16	139.073.739.619	116.443.867.783
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(124.736.185.987)	(78.978.996.287)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		14.337.553.632	37.464.871.496
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM		(3.567.372.278)	4.244.202.848
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	10.264.951.217	6.064.114.071
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.116.211	(43.365.702)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	6.700.695.150	10.264.951.217


Vũ Thị Thu Hà
 Người lập biểu
 Ngày 28 tháng 02 năm 2022


Võ Đức Hiếu
 Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Dũng
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101509403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 07 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 08 tháng 07 năm 2021.

Ngày 16/6/2010, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 134/2010/GCNCP-VSD. Theo đó, Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã Chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 16/6/2010 với tên chứng khoán là Cổ phiếu Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài, mã chứng khoán NCS.

Ngày 12/11/2015, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là NCS theo Quyết định số 749/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 179.490.980.000 đồng, tương đương 17.949.098 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực chế biến thực phẩm.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến suất ăn phục vụ: Hành khách của hàng không, các chuyến bay chuyên cơ;
- Dịch vụ ăn uống khác: Cung cấp suất ăn và dịch vụ cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không. Cung cấp dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn;
- Buôn bán đồ uống: Bán buôn đồ uống có cồn và bán buôn đồ uống không có cồn;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp để chế biến suất ăn;
- Sản xuất các loại bánh từ bột.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính 2021, Công ty có 567 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 615 người).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2021, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tổng tài sản ngắn hạn với tổng số tiền là 75.590.954.761 VND. Trong năm 2021, Công ty có kết quả hoạt động kinh doanh lỗ 76.823.330.354 VND (Năm 2020 lỗ: 38.135.401.569 VND) và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm 28.388.489.578 VND (năm 2020 là âm 16.230.226.015 VND). Công ty đã đạt được các thỏa thuận với các Ngân hàng thương mại về việc gia hạn nợ gốc và lãi vay phải trả trong năm 2021 và 2022 theo Thông tư số 14/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm phí, giữ nguyên nhóm nợ hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào diễn biến, ảnh hưởng của dịch bệnh Covid -19 và các giải pháp điều hành của Ban Lãnh đạo Công ty trong tương lai.

Hội đồng Quản trị và ban Tổng Giám đốc đã và đang đánh giá diễn biến của dịch bệnh Covid-19 và triển khai các biện pháp để có thể duy trì khả năng hoạt động liên tục của Công ty với các chính sách cụ thể như sau:

- (a) Thực hiện cắt giảm chi phí quản lý, xúc tiến thương mại; Điều chỉnh chi phí lương của cán bộ công nhân viên của Công ty...;
- (b) Ký kết các thỏa thuận với các Ngân hàng Thương mại để gia hạn nợ gốc và lãi vay đến hạn;
- (c) Phát triển các dòng sản phẩm phi hàng không;
- (d) Đảm bảo nguồn tiền dự trữ cho các khoản chi đến hạn.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá diễn biến của đại dịch Covid-19 đã dần được kiểm soát thông qua việc tiêm chủng vắc xin trên diện rộng tại Việt Nam; và dưới các chính sách của khuyến khích, thúc đẩy phục hồi kinh tế của Chính Phủ nên kinh tế đã dần được phục hồi. Công ty đã có lãi trên kết quả kinh

doanh tháng 1 năm 2022. Trên các cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- (a) Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- (b) Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán:
Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- (a) Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính;
- (b) Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: Áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- (c) Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Phần mềm	03 - 05

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên: Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	-	18.682.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.700.695.150	10.246.269.217
Cộng	6.700.695.150	10.264.951.217

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đồng Đa	60.000.000.000	60.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
Cộng	60.000.000.000	60.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000

Số dư tại ngày 31/12/2021 của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 36 tháng tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Đồng Đa. Lãi suất từ 7,35% - 8,1%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	5.414.982.255	1.203.684.953	8.222.143.503	1.203.684.953
Asiana Airlines	311.595.824	-	122.855.731	-
Nippon Airways	469.599.506	-	1.293.438.353	-
Japan Airlines	514.848.543	-	1.009.493.559	-
Emirates - EK	1.180.431.838	-	2.128.930.966	-
Công ty TNHH MTV Vinschool	-	-	1.681.362.650	-
Công ty CP Hàng Không Đông Dương-VP	1.203.684.953	1.203.684.953	1.203.684.953	1.203.684.953
Công ty TNHH HAV Aviation	544.531.231	-	-	-
Các khách hàng khác	1.190.290.360	-	782.377.291	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	14.087.735.266	-	35.416.579.946	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	12.066.399.765	-	34.366.349.525	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Đoàn tiếp viên	581.701.184	-	674.672.860	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - khác	250.340.675	-	-	-
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	317.889.140	-	9.779.000	-
Công ty Bay Dịch vụ Hàng không	43.789.750	-	218.473.601	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	125.236.569	-	147.304.960	-
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông hàng không	14.590.895	-	-	-
Công ty cổ phần Hàng không Pacific Airlines	8.854.969	-	-	-
Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng	71.250.527	-	-	-
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay (VAECO)	472.682.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	134.999.792	-	-	-
Cộng	19.502.717.521	1.203.684.953	43.638.723.449	1.203.684.953

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀIĐịa chỉ: Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn
Thành phố Hà Nội, Việt Nam.**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu bên liên quan	-	-	12.922.115.776	-
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	12.832.641.107	-	12.922.115.776	-
Các khoản khác	8.896.712.792	-	4.779.069.404	-
Tạm ứng	172.019.680	-	271.158.931	-
Lãi tiền gửi	8.633.356.165	-	4.202.773.973	-
Phải thu khác	91.336.947	-	305.136.500	-
Cộng	21.729.353.899	-	17.701.185.180	-

7. NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương	1.203.684.953	-	1.203.684.953	-
Cộng	1.203.684.953	-	1.203.684.953	-

Đây là khoản phải thu đã quá hạn trên 05 năm, Ban Tổng Giám đốc đánh giá không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng 100% các năm trước theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.642.763.979	483.330.193	6.854.428.047	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.756.204.463	-	454.416.584	-
Cộng	9.398.968.442	483.330.193	7.308.844.631	-

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021		Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	31/12/2021	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
	VND	VND			VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	-	7.109.908.472	6.652.325.604	457.582.868	-
Cộng	-	-	7.109.908.472	6.652.325.604	457.582.868	-
Thuế và các khoản phải thu phải nộp nhà nước						
Thuế giá trị gia tăng	-	292.788.439	10.848.570.218	11.141.358.657	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.845.380.631	-	-	-	1.845.380.631	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	518.608.813	581.587.928	235.005.302	-	865.191.439
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	880.360.393	880.360.393	-	-
Lệ phí môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	1.845.380.631	811.397.252	12.313.518.539	12.259.724.352	1.845.380.631	865.191.439

Số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ là 5.607.398.748 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀIĐịa chỉ: Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn
Thành phố Hà Nội, Việt Nam.**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2021	184.803.727.721	231.068.163.314	107.316.345.029	44.359.910.471	567.548.146.535
Mua trong năm	-	444.545.455	-	-	444.545.455
31/12/2021	184.803.727.721	231.512.708.769	107.316.345.029	44.359.910.471	567.992.691.990
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2021	9.153.841.130	56.934.581.469	58.108.665.294	24.893.820.561	149.090.908.454
Khấu hao	3.696.074.556	15.326.494.901	7.455.180.964	4.868.194.846	31.345.945.267
31/12/2021	12.849.915.686	72.261.076.370	65.563.846.258	29.762.015.407	180.436.853.721
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2021	175.649.886.591	174.133.581.845	49.207.679.735	19.466.089.910	418.457.238.081
31/12/2021	171.953.812.035	159.251.632.399	41.752.498.771	14.597.895.064	387.555.838.269

Tại ngày 31/12/2021, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 58.311.732.452 VND. (tại ngày 31/12/2020 là 51.553.229.656 VND)

Tài sản của Công ty được thế chấp được trình bày tại Thuyết minh số 16 “Vay và nợ thuê tài chính” bao gồm:

- Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của “Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài” và quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ “Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài” đã được thế chấp theo hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVDAĐTL/NHCT144-NCS ngày 13/6/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh;
- Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm 06 xe nâng suất ăn lên máy bay được thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/11885722/HĐĐB ngày 09/09/2021 với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm 04 xe nâng suất ăn lên máy bay có hệ thống bảo quản lạnh được thế chấp theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/11885722/HĐTD ngày 28/01/2019 với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lâm.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm	Cộng
	máy tính	VND
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2021	4.998.381.818	4.998.381.818
31/12/2021	4.998.381.818	4.998.381.818
HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2021	4.088.670.061	4.088.670.061
Khấu hao	458.636.364	458.636.364
31/12/2021	4.547.306.425	4.547.306.425
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2021	909.711.757	909.711.757
31/12/2021	451.075.393	451.075.393

Tại ngày 31/12/2021, nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.705.200.000 VND (tại ngày 31/12/2020 là 2.705.200.000 VND).

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	14.063.716.378	14.063.716.378	23.381.620.445	23.381.620.445
Công ty TNHH Thực phẩm cao cấp	196.873.840	196.873.840	1.064.991.100	1.064.991.100
Công ty TNHH Thiên Sơn	787.161.105	787.161.105	1.551.856.220	1.551.856.220
Công ty TNHH Thương mại Dương Quang	251.718.000	251.718.000	1.931.112.975	1.931.112.975
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phú Đức	1.080.689.595	1.080.689.595	1.334.416.430	1.334.416.430
Công ty Cổ phần chế biến thủy sản xuất khẩu Hạ Long - CN Hà Nội	1.509.180.710	1.509.180.710	-	-
Công ty Cổ phần Đại Tân Việt	101.168.892	101.168.892	1.715.544.763	1.715.544.763
Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây dựng Việt Tín Phát	1.190.288.253	1.190.288.253	96.166.667	96.166.667
Phải trả người bán khác	8.946.635.983	8.946.635.983	15.687.532.290	15.687.532.290
Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan	570.652.074	570.652.074	177.197.236	177.197.236
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	371.022.524	371.022.524	123.448.061	123.448.061
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam				
-Chi nhánh Nội Bài	158.623.773	158.623.773	14.780.194	14.780.194
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	41.005.777	41.005.777	38.968.981	38.968.981
Cộng	14.634.368.452	14.634.368.452	23.558.817.681	23.558.817.681

Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	15.826.120.239	6.696.911.842
Chi phí phải trả khác	181.773.770	119.500.775
Cộng	16.007.894.009	6.816.412.617

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (*)	26.926.468.820	26.926.468.820
Các khoản phải trả bên thứ ba	142.111.555	240.376.048
<i>BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ</i>	<i>10.782.017</i>	<i>228.376.048</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>131.329.538</i>	<i>12.000.000</i>
Cộng	27.068.580.375	27.166.844.868

(*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-NCS-ĐHĐCĐ ngày 29/6/2021 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, khoản cổ tức năm 2019 sẽ được gia hạn chi trả đến trước ngày 31/12/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀIĐịa chỉ: Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn
Thành phố Hà Nội, Việt Nam.**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2021		Biến động trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ ngắn hạn	121.468.996.364	121.468.996.364	172.173.739.619	124.736.185.987	74.031.442.732	74.031.442.732
Nợ dài hạn	238.612.032.803	238.612.032.803	-	33.100.000.000	271.712.032.803	271.712.032.803
Cộng	360.081.029.167	360.081.029.167	172.173.739.619	157.836.185.987	345.743.475.535	345.743.475.535

Phân loại chi tiết theo đối tượng

	31/12/2021		Biến động trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (*)	300.312.032.803	300.312.032.803	30.300.000.000	30.300.000.000	300.312.032.803	300.312.032.803
Nợ dài hạn đến hạn trả	70.700.000.000	70.700.000.000	30.300.000.000	-	40.400.000.000	40.400.000.000
Dài hạn	229.612.032.803	229.612.032.803	-	30.300.000.000	259.912.032.803	259.912.032.803
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (**)	16.231.588.419	16.231.588.419	36.231.588.419	20.000.000.000	-	-
Vay ngắn hạn	16.231.588.419	16.231.588.419	36.231.588.419	20.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm (***)	43.537.407.945	43.537.407.945	105.642.151.200	107.536.185.987	45.431.442.732	45.431.442.732
- Vay ngắn hạn (i)	26.537.407.945	26.537.407.945	79.136.875.042	62.362.760.008	9.763.292.911	9.763.292.911
- Vay thấu chi (ii)	-	-	23.705.276.158	42.373.425.979	18.668.149.821	18.668.149.821
- Vay dài hạn đến hạn trả (iii)	8.000.000.000	8.000.000.000	2.800.000.000	-	5.200.000.000	5.200.000.000
- Vay trung hạn (iii)	9.000.000.000	9.000.000.000	-	2.800.000.000	11.800.000.000	11.800.000.000
Cộng	360.081.029.167	360.081.029.167	172.173.739.619	157.836.185.987	345.743.475.535	345.743.475.535

(*) Công ty đã ký hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVADTL/NHCT144-NCS ngày 13/6/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đông Anh và các phức lục điều chỉnh với hạn mức 330.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 120 tháng.

Lãi suất của hợp đồng

- Lãi suất 7,5%/năm được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Sau 12 tháng lãi suất được áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 1,8%/năm;
- Lãi vay được thanh toán 3 tháng/lần, kỳ thanh toán lãi đầu tiên là ngày 25/9/2017.

Tài sản thế chấp

- Máy móc thiết bị hình thành từ dự án đầu tư theo hợp đồng thế chấp số 27/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12/6/2017 với giá trị tạm tính 261.640.751.959 VND;
- Quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ Dự án đầu tư “Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài – Giai đoạn I” theo hợp đồng thế chấp số 28/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12/6/2017 với giá trị tạm tính là 477.349.160.000 VND.

Thời gian ân hạn gốc của khoản vay được xác định là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

Trong vòng năm (05) ngày làm việc sau “ngày cuối cùng của Thời gian Ân hạn”, bên cho vay sẽ lập và thông báo lịch trả nợ gốc xác định số dư nợ gốc phải thanh toán từng kỳ. Nợ gốc sẽ được thanh toán trong ba mươi hai (32) kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 03 tháng vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng.

(**) Công ty ký hợp đồng hạn mức với ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương số 01/21/CVHM/VCB.CD-SAHKNB ngày 08/3/2021, theo đó: hạn mức tín dụng được cấp là 20.000.000.000 VND. Hiệu lực 01 năm. Thời hạn cho mỗi khoản vay là 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay: bổ sung nhu cầu vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là hàng hóa luân chuyển kinh doanh của Công ty và các quyền phát sinh từ hoạt động kinh doanh của Công ty.

(***) Công ty ký các hợp đồng với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lâm:

- (i) Hợp đồng tín dụng hạn mức theo số hợp đồng 01/2021/11885722/HĐTD ngày 09/9/2021 tổng hạn mức đối đa là 34.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (ii) Hợp đồng hạn mức thấu chi số 02/2021/11885722/HĐHMTC ngày 09/9/2021 với hạn mức 16.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (iii) Công ty đã ký hợp đồng tín dụng số 01/2019/11885722/HĐTD ngày 28/01/2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lâm và các văn bản bổ sung kèm theo với hạn mức vay tối đa 17.000.000.000 VND để đầu tư xe nâng suất ăn lên máy bay có hệ thống bảo quản lạnh. Thời hạn vay 60 tháng. Nợ gốc được thanh toán trong 16 kỳ (03 tháng 1 lần). Lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu tiên từ ngày giải ngân, sau đó áp dụng lãi suất tiết kiệm VND dân cư trả sau kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 2%; Lãi suất vay được điều chỉnh 06 tháng/lần.

Lịch trả nợ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	121.468.996.364	74.031.442.732
Từ 2-5 năm	170.600.000.000	173.400.000.000
Sau 5 năm	68.012.032.803	98.312.032.803
Cộng	360.081.029.167	345.743.475.535

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận	Cộng
	chủ sở hữu		chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	179.490.980.000	(8.880.000)	42.092.356.322	221.574.456.322
(Lỗ) trong năm	-	-	(38.135.401.569)	(38.135.401.569)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	(26.922.315.000)	(26.922.315.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng HĐQT, BKS, BDH 2019	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi 2019	-	-	(3.355.876.195)	(3.355.876.195)
Tại ngày 31/12/2020	179.490.980.000	(8.880.000)	(26.421.236.442)	153.060.863.558
Tại ngày 01/01/2021	179.490.980.000		(26.421.236.442)	153.060.863.558
(Lỗ) trong năm	-	-	(76.823.330.354)	(76.823.330.354)
Tại ngày 31/12/2021	179.490.980.000	(8.880.000)	(103.244.566.796)	76.237.533.204

Chi tiết vốn của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKDN		Số vốn đã góp			
	VND	%	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	108.006.070.000	60,17	108.006.070.000	60,17	108.006.070.000	60,17
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	18.002.945.000	10,03	18.001.000.000	10,03	18.001.000.000	10,03
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	3.060.150.000	1,70	3.060.150.000	1,70	3.060.150.000	1,70
Cổ đông khác	50.421.815.000	28,10	50.414.880.000	28,09	50.414.880.000	28,09
Cổ phiếu quỹ	-	-	8.880.000	0,01	8.880.000	0,01
Cộng	179.490.980.000	100	179.490.980.000	100	179.490.980.000	100

Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.970.057	17.970.057
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.949.098	17.949.098
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.949.098	17.949.098
Số lượng cổ phiếu được mua lại	888	888
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	888	888
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.948.210	17.948.210
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.948.210	17.948.210
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(76.823.330.354)	(38.135.401.569)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	17.948.210	17.948.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	(4.280)	(2.125)

Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2021	01/01/2021
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	14.978,80	32.035,19
Cộng	14.978,80	32.035,19

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Doanh thu cung cấp suất ăn	92.272.218.076	183.503.903.396
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.115.116.535	72.424.178.626
- Doanh thu khác	12.955.842.617	13.396.569.957
Cộng	141.343.177.228	269.324.651.979
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	79.386.631.040	182.782.331.747
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	5.913.195.038	3.485.229.597
- Đoàn tiếp viên		
CN Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	8.049.972	214.802.100
Công ty Bay Dịch vụ Hàng không - VASCO	420.259.480	675.233.872
Công ty TNHH MTV Suất ăn HK Việt Nam	387.717.879	1.200.717.724
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	1.258.157.302	1.650.869.456
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	2.670.347.269	496.085.455
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	462.890.909	327.636.364
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay VN	-	279.532.480
Cty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Skypec	674.381.818	-
Công ty TNHH DV Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	-	56.078.182
Các bên liên quan khác	432.343.605	476.140.000
Cộng	91.613.974.312	191.644.656.977

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.720.178.254	2.211.658.806
Cộng	1.720.178.254	2.211.658.806

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn cung cấp suất ăn	131.136.645.640	199.234.781.765
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	50.411.609.949	65.287.186.969
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	483.330.193	-
Cộng	182.031.585.782	264.521.968.734

21. DOANH THU VÀ CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.358.691.315	4.978.840.493
Lãi chênh lệch tỷ giá	121.271.836	400.406.571
Cộng	5.479.963.151	5.379.247.064

Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	25.278.671.818	26.867.653.693
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.305.198	95.475.600
Chi phí tài chính khác	24.528.040	25.194.656
Cộng	25.308.505.056	26.988.323.949

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí chăm sóc khách hàng, chế thử, chào hàng	1.489.557.583	2.803.715.421
Phí nhượng quyền khai thác	343.425.000	295.950.000
Cộng	1.832.982.583	3.099.665.421

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.373.525.943	6.787.084.157
Chi phí đồ dùng văn phòng	259.282.200	247.369.238
Chi phí khấu hao tài sản	3.703.440.530	4.268.224.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	249.991.059	317.371.517
Chi phí khác bằng tiền	3.350.828.927	4.876.377.487
Cộng	12.937.068.659	16.496.426.586

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(76.823.330.354)	(38.135.401.569)
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	25.560.002.222	16.883.218.208
<i>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</i>	<i>284.400.000</i>	<i>235.340.566</i>
Chi phí không được trừ	284.400.000	235.340.566
<i>Các khoản chênh lệch tạm thời</i>	<i>25.275.602.222</i>	<i>16.647.877.642</i>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(3.069.596)	-
Chi phí lãi vay năm 2021 không được trừ <i>ước tính</i> theo nghị định 132/2020/NĐ-CP	25.278.671.818	-
Chi phí lãi vay năm 2020 không được trừ theo quy định của nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/06/2020	-	16.647.877.642
(Lỗ)/Lợi nhuận sau điều chỉnh	(51.263.328.132)	(21.252.183.361)
Thu nhập tính thuế	(51.263.328.132)	(21.252.183.361)
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

Chuyển lỗ

Năm phát sinh	Chuyển lỗ đến năm	Tình trạng kiểm tra thuế	Lỗ tính thuế VND	Chuyển lỗ trong năm VND	Chưa sử dụng đến hết năm nay VND
2020	2025	Chưa QT	21.252.183.361	-	21.252.183.361
2021	2026	Chưa QT	51.263.328.132	-	51.263.328.132
Cộng lỗ tính thuế			72.515.511.493	-	72.515.511.493

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên các quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp cuối cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan có thẩm quyền.

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	66.208.448.212	84.051.697.895
Chi phí nguyên vật liệu	53.438.828.493	104.046.603.426
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.804.581.631	34.195.116.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.882.561.928	28.633.741.509
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	483.330.193	-
Chi phí khác bằng tiền	21.983.886.567	32.123.912.353
Cộng	196.801.637.024	283.051.071.628

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Các bên liên quan của Công ty bao gồm:**

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Các Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và kế toán trưởng.

Giao dịch với các bên liên quan:*Bán hàng cho các bên liên quan* – Xem chi tiết tại thuyết minh số 20 – Doanh thu*Mua hàng từ các bên liên quan*

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	1.603.560.871	1.674.280.555
Công ty CP Giao nhận hàng hóa Nasco	131.439.878	146.917.291
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay VN	448.416.077	536.228.469
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	-	977.585
Cộng	2.183.416.826	2.358.403.900

Số dư với các bên liên quan

Xem chi tiết tại thuyết minh số 5 – Phải thu ngắn hạn khách hàng;

Xem chi tiết tại thuyết minh số 6 – Phải thu ngắn hạn khác;

Xem chi tiết tại thuyết minh số 14 – Phải trả khác.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát

Tên	Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Hội đồng quản trị			
Ông Ngô Hồng Minh	Chủ tịch	45.600.000	22.800.000
Ông Phạm Ngọc Vui	Miễn nhiệm	-	22.800.000
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	Thành viên	38.400.000	38.400.000
Bà Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên	19.200.000	-
Ông Đặng Ngọc Cương	Miễn nhiệm	19.200.000	38.400.000
Ông Trần Thanh Sơn	Miễn nhiệm	483.165.500	577.967.871
Ban Giám đốc			
Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	285.200.000	-
Ông Võ Đức Hiếu	P. Tổng Giám đốc	706.977.549	609.926.760
Bà Vương Thị Phúc Minh	Miễn nhiệm	500.273.894	624.227.156
Ông Trần Quốc Hùng	Miễn nhiệm	651.998.667	575.930.907
Ban Kiểm soát			
Bà Đỗ Thị Minh Lý	Trưởng ban	163.800.000	113.675.400
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Thành viên	281.150.713	353.684.658
Ông Vũ Mạnh Phú	Thành viên	32.400.000	32.400.000
Cộng		3.227.366.323	3.010.212.752

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.700.695.150	-	10.264.951.217	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	42.027.637.082	-	62.134.536.925	-
Đầu tư ngắn hạn	60.000.000.000	-	70.000.000.000	-
Tài sản tài chính khác	2.819.670.605	-	3.027.923.923	-
Cộng	111.548.002.837	-	145.427.412.065	-

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	360.081.029.167	345.743.475.535
Phải trả người bán và phải trả khác	14.634.368.452	50.725.662.549
Chi phí phải trả	16.007.894.009	6.816.412.617
Nợ phải trả tài chính khác	41.509.729.916	15.756.792.275
Cộng	432.233.021.544	419.042.342.976

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý.



CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn
Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của các khoản nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Rủi ro thanh khoản của Công ty tập trung vào các khoản vay của các ngân hàng thương mại. Công ty đã thực hiện đàm phán với các ngân hàng để có thể giãn nợ gốc và lãi vay tương ứng.

	31/12/2021			
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	121.468.996.364	170.600.000.000	68.012.032.803	360.081.029.167
Phải trả người bán và phải trả khác	14.634.368.452	-	-	14.634.368.452
Chi phí phải trả	16.007.894.009	-	-	16.007.894.009
Nợ phải trả tài chính khác	41.509.729.916	-	-	41.509.729.916
Cộng	193.620.988.741	170.600.000.000	68.012.032.803	432.233.021.544
	01/01/2021			
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay	74.031.442.732	173.400.000.000	98.312.032.803	345.743.475.535
Phải trả người bán và phải trả khác	50.725.662.549	-	-	50.725.662.549
Chi phí phải trả	6.816.412.617	-	-	6.816.412.617
Nợ phải trả tài chính khác	15.756.792.275	-	-	15.756.792.275
Cộng	147.330.310.173	173.400.000.000	98.312.032.803	419.042.342.976

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Tại ngày 31/12/2021, các công cụ tài chính của Công ty không bị ảnh hưởng đáng kể bởi việc thay đổi tỷ giá ngoại tệ.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Công cụ tài chính và rủi ro lãi suất của Công ty bị ảnh hưởng bởi lãi suất thể hiện ở bảng sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Theo lãi suất cố định	60.000.000.000	70.000.000.000
Theo lãi suất thả nổi	-	-
Không chịu lãi suất	51.548.002.837	75.427.412.065
Cộng	111.548.002.837	145.427.412.065
Nợ phải trả tài chính		
Nợ phải trả tài chính lãi suất cố định	-	-
Nợ phải trả tài chính lãi suất thả nổi	360.081.029.167	345.743.475.535
Không chịu lãi suất	72.151.992.377	73.298.867.441
Cộng	432.233.021.544	419.042.342.976
Độ nhạy lãi suất		
	Tăng/(giảm) của lãi suất	Ảnh hưởng lợi nhuận trước thuế
	%	VND
Tại ngày 31/12/2021	1%	(3.000.810.292)
Tại ngày 01/01/2021	1%	(2.757.434.755)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có phải chịu rủi ro tín dụng hay không. Như tại thuyết minh số 5 – Phải thu ngắn hạn của khách hàng, Công ty không có các vấn đề có thể ảnh hưởng tới rủi ro tín dụng.

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không tại Sân bay Quốc tế Nội Bài. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 19 và 20 Phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty bán hàng trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành Báo cáo tài chính này cần điều chỉnh trên Báo cáo tài chính của Công ty

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM - Chi nhánh Hà Nội.



Vũ Thị Thu Hà
Người lập biểu
Ngày 28 tháng 02 năm 2022



Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

